Chi tiết mã HS 7319.40.10

Mã HS	7319.40.10
Mô tả hàng hóa	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác / - Ghim băng và các loại ghim khác: / - - Ghim băng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	16/11/2026 17:14:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73194010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11869
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11869
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11869
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11221
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11164
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11164
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11164
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11164
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11164
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11164
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11216
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11216

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11216
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11216
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11216
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11216
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11217
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11217
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11217
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11217
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11217
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11217
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11220
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11170
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11176
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11176
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11176
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11176
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11176
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11176
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11207
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11207
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11207
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11207
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11207
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11207
VCFTA	2022	2022	30	VC!D11254
VCFTA	2023	2023	30	VC!E11254

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	24	VC!F11254
VCFTA	2025	2025	24	VC!G11254
VCFTA	2026	2026	24	VC!H11254
VCFTA	2027	2027	24	VC!I11254
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11239
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11239
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11239
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11239
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11239
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11239
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D11239
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E11239
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F11239
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G11239
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H11239
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11239
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D11256
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E11256
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F11256
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G11256
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H11256
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I11256
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D11255
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E11255
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F11255
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G11255

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H11255
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I11255
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11202
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11202
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11202
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11202
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11202
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11202
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11202
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11239
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11239
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11239
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11239
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11239
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11239
RCEP B	2022	2022	0	B!D11239
RCEP B	2023	2023	0	B!E11239
RCEP B	2024	2024	0	B!F11239
RCEP B	2025	2025	0	B!G11239
RCEP B	2026	2026	0	B!H11239
RCEP B	2027	2027	0	B!I11239
RCEP C	2022	2022	0	C!D11239
RCEP C	2023	2023	0	C!E11239
RCEP C	2024	2024	0	C!F11239
RCEP C	2025	2025	0	C!G11239
RCEP C	2026	2026	0	C!H11239

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11239
RCEP D	2022	2022	0	D!D11238
RCEP D	2023	2023	0	D!E11238
RCEP D	2024	2024	0	D!F11238
RCEP D	2025	2025	0	D!G11238
RCEP D	2026	2026	0	D!H11238
RCEP D	2027	2027	0	D!I11238
RCEP E	2022	2022	0	E!D11242
RCEP E	2023	2023	0	E!E11242
RCEP E	2024	2024	0	E!F11242
RCEP E	2025	2025	0	E!G11242
RCEP E	2026	2026	0	E!H11242
RCEP E	2027	2027	0	E!I11242
RCEP F	2022	2022	0	F!D11239
RCEP F	2023	2023	0	F!E11239
RCEP F	2024	2024	0	F!F11239
RCEP F	2025	2025	0	F!G11239
RCEP F	2026	2026	0	F!H11239
RCEP F	2027	2027	0	F!I11239
VIFTA	2024	2024	27	VI!F10410
VIFTA	2025	2025	24	VI!G10410
VIFTA	2026	2026	21	VI!H10410
VIFTA	2027	2027	18	VI!I10410

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7319.40 có 2 dòng thuế; dòng 7319.40.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ghim băng.	7319.40.20 Các loại ghim khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7319.40.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 7319.40.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11869), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.